

Số: 266 /BC-STC

An Giang, ngày 12 tháng 3 năm 2018

BÁO CÁO

Tình hình thực hiện công tác quản lý tài chính – ngân sách Tháng 02, kế hoạch công tác tháng 3/2018

A. Tình hình thực hiện công tác tài chính, ngân sách tháng 02/2018:

I. Thu ngân sách nhà nước tháng 02/2018:

1. Tổng thu ngân sách nhà nước trên địa bàn: thu trong tháng là 478 tỷ đồng, lũy kế từ đầu năm là 1.322 tỷ đồng, đạt 23,2% so dự toán năm, bằng 102,1% so với cùng kỳ, bao gồm:

- Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu: thu trong tháng là 11 tỷ đồng, lũy kế từ đầu năm là 29 tỷ đồng, đạt 18,3% so dự toán năm, bằng 139,8% so với cùng kỳ.

- Thu nội địa : thu trong tháng là 467 tỷ đồng, lũy kế từ đầu năm là 1.293 tỷ đồng, đạt 23,3% so dự toán năm, bằng 101,4% so với cùng kỳ, chia ra:

a) Thu cân đối ngân sách: thu trong tháng là 467 tỷ đồng, lũy kế từ đầu năm là 1.293 tỷ đồng, đạt 23,3% so dự toán năm, bằng 101,4% so với cùng kỳ. Nếu không kể số thu xổ số kiến thiết và tiền sử dụng đất thì đạt 21,3% so dự toán, trong đó:

+ Có 08/16 khoản thu đạt và vượt tiến độ bình quân dự toán, gồm: thu từ DN có vốn đầu tư ngoài nước; thuế ngoài quốc doanh; lệ phí trước bạ; thuế BVMT; thu phí, lệ phí; thu khác ngân sách; thu cổ tức và thu xổ số kiến thiết.

+ Có 08/16 khoản thu đạt thấp so tiến độ bình quân dự toán, gồm: thu từ DNNN Trung ương; thu từ DNNN địa phương; thuế sử dụng đất phi nông nghiệp; thuế thu nhập cá nhân; thu tiền sử dụng đất; thu cho thuê mặt đất, mặt nước; thu tại xã và thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản.

Phân theo địa bàn: Tổng thu cân đối NSNN trong tháng gồm:

- Cấp tỉnh : 351 tỷ đồng, lũy kế từ đầu năm là 959 tỷ đồng, đạt 24,8% so dự toán năm, bằng 100,7% so với cùng kỳ.

- Cấp huyện : 116 tỷ đồng, lũy kế từ đầu năm là 334 tỷ đồng, đạt 20% so dự toán năm, bằng 103,8% so với cùng kỳ, trong đó có 08/11 huyện, thị xã, thành phố cơ bản thu đạt vượt tiến độ dự toán, gồm: Long Xuyên, Tân Châu, Chợ Mới, Châu Phú, Thoại Sơn, Tri Tôn, Tịnh Biên, An Phú. 03/11 huyện, thành phố đạt dưới tiến độ bình quân dự toán, gồm: Châu Đốc, Phú Tân, Châu Thành.

b) Các khoản thu để lại chi quản lý qua ngân sách nhà nước: thu trong tháng là 0,16 tỷ đồng, lũy kế từ đầu năm là 0,23 tỷ đồng, bằng 114,3% so với cùng kỳ.

2. Thu Ngân sách địa phương: thu trong tháng là 1.079 tỷ đồng, lũy kế từ đầu năm là 2.506 tỷ đồng, đạt 18,7% so dự toán năm, gồm:

- Thu cân đối ngân sách: thu trong tháng là 429 tỷ đồng, lũy kế từ đầu năm là 1.205 tỷ đồng, đạt 23,8% so dự toán năm.

- Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên : thu trong tháng là 650 tỷ đồng, lũy kế từ đầu năm là 1.301 tỷ đồng, đạt 15,7% so dự toán năm, trong đó:

+ Bổ sung cân đối : 510 tỷ đồng, lũy kế từ đầu năm 1.020 tỷ đồng, đạt 16,7% so dự toán năm.

+ Bổ sung có mục tiêu : 140 tỷ đồng, lũy kế từ đầu năm 281 tỷ đồng, đạt 12,9% so dự toán năm.

II. Về chi ngân sách địa phương:

Tổng chi ngân sách địa phương trong tháng là 1.058 tỷ đồng, lũy kế từ đầu năm 1.518 tỷ đồng, đạt 11,4% dự toán Hội đồng nhân dân tỉnh giao, bằng 117,1% so với cùng kỳ năm trước, gồm :

1) Chi đầu tư phát triển: trong tháng 298 tỷ đồng, lũy kế từ đầu năm 357 tỷ đồng, đạt 7,9% dự toán năm, bằng 144,8% so với cùng kỳ năm trước, trong đó:

- Cấp tỉnh : trong tháng 265 tỷ đồng, lũy kế từ đầu năm 313 tỷ đồng, đạt 7,7% dự toán năm, bằng 191,6% so với cùng.

- Cấp huyện : trong tháng 33 tỷ đồng, lũy kế từ đầu năm 44 tỷ đồng, đạt 13,3% dự toán năm, bằng 52,9% so với cùng kỳ.

2) Chi thường xuyên: trong tháng là 760 tỷ đồng, lũy kế từ đầu năm 1.161 tỷ đồng, đạt 13,6% dự toán năm, bằng 110,5% so với cùng kỳ năm trước.

Phân theo loại chi:

- Chi sự nghiệp giáo dục và đào tạo : trong tháng là 326 tỷ đồng, lũy kế từ đầu năm 518 tỷ đồng, đạt 14,9% dự toán năm, bằng 111,5% so với cùng kỳ năm trước.

- Chi sự nghiệp y tế : trong tháng là 32 tỷ đồng, lũy kế từ đầu năm 48 tỷ đồng, đạt 5% dự toán năm, bằng 84,2% so với cùng kỳ năm trước.

- Chi đảm bảo xã hội : trong tháng là 70 tỷ đồng, lũy kế từ đầu năm 119 tỷ đồng, đạt 23,9% dự toán năm, bằng 99,1% so với cùng kỳ năm trước.

- Chi quản lý hành chính : trong tháng là 76 tỷ đồng, lũy kế từ đầu năm 128 tỷ đồng, đạt 17,3% dự toán năm, bằng 104,7% so với cùng kỳ năm trước.

- Chi an ninh quốc phòng : trong tháng là 20 tỷ đồng, lũy kế từ đầu năm 26 tỷ đồng, đạt 19,4% dự toán năm, bằng 101,1% so với cùng kỳ năm trước.

Phân theo địa bàn :

+ Cấp tỉnh : trong tháng là 173 tỷ đồng, lũy kế từ đầu năm 272 tỷ đồng, đạt 8,7% dự toán năm, bằng 95% so với cùng kỳ năm trước.

+ Cấp huyện: trong tháng là 587 tỷ đồng, lũy kế từ đầu năm 889 tỷ đồng, đạt 16,4% dự toán năm, bằng 116,3% so với cùng kỳ năm trước.

III. Đánh giá công tác quản lý, điều hành tài chính, ngân sách:

1. Về quản lý, điều hành ngân sách:

- Thực hiện theo Nghị quyết số 01/NQ-CP ngày 01/01/2018 của Chính phủ về những nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu chỉ đạo điều hành thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và dự toán ngân sách nhà nước năm 2018, Sở Tài chính đã tham mưu UBND tỉnh ban hành dự toán thu, chi NSNN quý I/2018, chủ động bổ sung cân đối từ ngân sách tỉnh cho ngân sách huyện kịp thời, đảm bảo nguồn cho hoạt động bộ máy và các nhu cầu chi cần thiết theo dự toán.

- Nhờ sự quan tâm chỉ đạo sâu sát của UBND tỉnh, sự tăng cường phối hợp giữa cơ quan thu, cơ quan tài chính và các lực lượng chức năng trong quản lý thu NSNN, tổng thu NSNN từ kinh tế địa bàn 02 tháng đạt dự toán HĐND tỉnh giao, các khoản thu cân đối ngân sách đạt 23,3% dự toán, vượt tiến độ bình quân là 16,7%, nếu không tính số thu từ xổ số kiến thiết và tiền sử dụng đất thì đạt 21,3% so dự toán.

- Chi ngân sách địa phương thực hiện tốt theo định hướng của Chính phủ và UBND tỉnh, trong đó tập trung chi cho con người, an sinh xã hội, an ninh, quốc phòng, đặc biệt là các nhiệm vụ chi trong dịp tết Nguyên đán Mậu Tuất, thực hiện triệt để tiết kiệm chống lãng phí.

2. Công tác quản lý vốn đầu tư XDCB:

- Đảm bảo nguồn vốn cấp phát và thanh toán kịp thời đối với các dự án có khối lượng hoàn thành phát sinh trong tháng 02/2018, tiến độ chi đạt 8,09% dự toán và bằng 144,8% so cùng kỳ, do nguồn 2017 chưa thanh toán hết phải chuyển tiếp thanh toán trong năm 2018 và một số công trình lớn được ghi vốn bằng nhiều nguồn khác nhau, trong đó chủ yếu giải ngân từ nguồn vốn trái phiếu Chính Phủ, vì vậy nguồn ngân sách tỉnh thực hiện đạt thấp so tiến độ.

- Công tác quyết toán vốn đầu tư: trong tháng đã phê duyệt quyết toán 07 dự án với giá trị 16 tỷ đồng. Lũy kế từ đầu năm là 09 dự án, giá trị phê duyệt quyết toán 17 tỷ đồng. Số dự án chậm nộp báo cáo quyết toán trên 24 tháng 10 dự án, giá trị thanh toán 29 tỷ đồng.

3. Về thực hiện chế độ chính sách An sinh xã hội:

Đảm bảo thực hiện tốt các chính sách cho các đối tượng ASXH kịp thời, trong đó:

a) Chính sách BHYT:

Tiếp tục phân bổ đầy đủ kinh phí thực hiện tốt các chính sách cho các đối tượng an sinh xã hội trên địa bàn tỉnh năm 2018.

b) Chính sách bảo trợ xã hội:

Lũy kế 02 tháng chi trợ cấp cho các đối tượng bảo trợ xã hội theo Nghị định 136 và TTLT 29 là 68,4 tỷ đồng, đạt 16,67% dự toán.

4. Công tác quản lý tài chính các đơn vị HCSN:

- Tổng hợp báo cáo của các cơ quan, đơn vị trên địa bàn tỉnh kết quả thực hiện cơ chế tự chủ tài chính theo Nghị định 130/2005/NĐ-CP, Nghị định 43/2006/NĐ-CP, Nghị định 16/2015/NĐ-CP năm 2017 theo mẫu biểu đã triển khai hướng dẫn, báo cáo BTC theo quy định.

- Hướng dẫn các đơn vị thực hiện công tác khoá sổ cuối năm, thẩm định kinh phí chuyển nguồn sang năm 2018 đảm bảo kinh phí thực hiện các nhiệm vụ được chuyển tiếp theo quy định của Luật NSNN.

- Xây dựng Kế hoạch triển khai Quyết toán năm 2017 gửi các cơ quan, đơn vị.

- Tổng hợp nhu cầu MSSC 2018 của các cơ quan, đơn vị trình UBND tỉnh phân bổ kinh phí thực hiện.

5. Công tác quản lý tài chính doanh nghiệp :

- Tham mưu UBND tỉnh gửi Bộ Tài chính về việc quản lý Quỹ hỗ trợ sắp xếp và phát triển doanh nghiệp.

- Trình Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét cho Công ty TNHH một thành viên Khai thác thủy lợi An Giang được giữ lại tiền lương của người lao động năm 2017 còn dư để hạch toán vào thu nhập của doanh nghiệp năm 2017.

- Tham mưu UBND tỉnh gửi Bộ Tài chính về việc báo cáo tình hình đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp và kế hoạch giám sát đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp.

6. Công tác quản lý giá – công sản:

6.1 Công tác quản lý giá:

a) Về tình hình giá cả thị trường:

Chỉ số giá tiêu dùng của tỉnh: Tổng cục Thống kê đã công bố Chỉ số giá tiêu dùng (CPI) tháng 02/2018 tăng 0,45% so với tháng trước, tăng 1,56% so tháng 12 năm trước, tăng 2,55% so với cùng kỳ năm trước, chủ yếu là do tình hình giá bán lẻ hàng hóa và dịch vụ tiêu dùng dao động nhiều ở các mặt hàng: may mặc, mũ nón, giày dép; văn hóa du lịch và giải trí; đồ dùng gia đình ... giá tăng do nhu cầu mua sắm của người dân tăng cao trong dịp cuối năm.

b) Công tác kê khai giá:

Trong tháng đã tiếp nhận 27 lượt hồ sơ của doanh nghiệp đến kê khai lại giá bán. Lũy kế từ đầu năm đến nay đã tiếp nhận 55 lượt hồ sơ của DN đến kê khai giá bán. So cùng kỳ năm trước về kê khai giá đạt 72,36% (02 tháng năm 2017 tiếp nhận hồ sơ của 76 lượt hồ sơ của DN).

6.2 Công tác quản lý tài sản nhà nước:

a) Về quản lý tài sản là xe ô tô công:

- Thành lập Hội đồng định giá xe ô tô công làm cơ sở chuyển giao bán đấu giá theo chỉ đạo của UBND tỉnh về thanh lý xe ô tô công.

- Tổng hợp nhu cầu mua sắm xe ô tô công theo tiêu chuẩn, định mức để đưa vào dự toán năm 2018 trình UBND tỉnh xem xét.

b) Về thực hiện phương án xử lý tài sản thuộc sở hữu nhà nước theo Nghị định 29/2014/NĐ-CP ngày 10 tháng 4 năm 2014 của Chính phủ quy định về thẩm quyền, thủ tục xác lập quyền sở hữu của Nhà nước về tài sản và quản lý, xử lý tài sản được xác lập quyền sở hữu của Nhà nước:

Thực hiện Quyết định số 2831/QĐ-UBND ngày 22/9/2017 của UBND tỉnh về phê duyệt phương án xử lý tài sản là vật chứng vụ án, tài sản của người bị kết án tịch thu được xác lập quyền sở hữu nhà nước: Sở Tài chính đã thành lập Hội đồng định giá, Thông báo mời các đơn vị có chức năng bán đấu giá tham gia và đã lựa chọn ký Hợp đồng số 45/HĐDVĐGTS ngày 02/02/2018 với Trung tâm Dịch vụ bán đấu giá tỉnh để đưa ra bán đấu giá 479,9988 lượng vàng 24K.

c) Tham gia xác định giá tài sản:

- Tham gia định giá tài sản theo yêu cầu của Tòa án, 02 tháng năm 2018 đã tham gia 11 vụ với tổng giá trị định giá là 1,83 tỷ đồng.

- Tham gia xác định giá mặt hàng đường cát tịch thu để làm cơ sở cho đơn vị bắt giữ bán thu tiền vào ngân sách nhà nước. Lũy kế đã xác định giá bán cho doanh nghiệp nhà nước 61.125 kg đường với tổng giá trị thu vào NSNN 0,616 tỷ đồng.

7. Công tác thanh tra :

- Trong tháng đã ban hành 01 kết luận thanh tra về công tác quản lý tài chính, ngân sách của huyện Tri Tôn theo Kế hoạch thanh tra năm 2017.

Tổng số tiền sai phạm phát hiện qua thanh tra là: 69,6 tỷ đồng, trong đó: kiến nghị thu hồi nộp ngân sách: 9,2 tỷ đồng (bao gồm chi sai quy định, chế độ: 0,2 tỷ đồng); chấn chỉnh, rút kinh nghiệm: 60,4 tỷ đồng.

- Hoàn chỉnh dự thảo Kết luận thanh tra Chi cục Chăn nuôi và thú y, Sở Lao động Thương binh và Xã hội theo Kế hoạch thanh tra năm 2017; tổng hợp kết quả thanh tra ngân sách Thành phố Châu Đốc và Trung tâm Văn hóa tỉnh theo Kế hoạch thanh tra năm 2017.

- Triển khai kiểm tra việc thực hiện kết luận thanh tra tại các cơ quan, đơn vị.

8. Công tác Tin học – thống kê:

- Quản lý Tabmis: Đảm bảo đường truyền ngành Tài chính hoạt động thông suốt và hỗ trợ xử lý kịp thời các sự cố xảy ra không làm ảnh hưởng đến xử lý công việc chuyên môn của các phòng.

- Quản lý công thông tin điện tử : Cập nhật kịp thời văn bản, chính sách mới và tin tức sự kiện nổi bật, đảm bảo cho hoạt động của Cổng được liên tục, cụ thể:

Trong tháng cập nhật được 31 văn bản, trong đó: Bộ Tài chính (04), UBND tỉnh (11), Sở Tài chính (16); cập giá cả thị trường hàng tuần, tháng. Thông tin cập nhật chủ yếu là các chế độ chính sách mới, các văn bản hướng dẫn thực hiện,... Ngoài ra, đã đăng 12 tin (04 viết, 08 sưu tầm) và 28 ảnh hoạt động về lĩnh vực tài chính ngân sách, giá công sản, ...

9. Công tác cải cách hành chính và đào tạo bồi dưỡng:

- Xây dựng, triển khai thực hiện kế hoạch công tác cải cách hành chính tại đơn vị năm 2018.

- Xây dựng, triển khai thực hiện theo kế hoạch tổ chức các lớp đào tạo, bồi dưỡng năm 2018.

B. Kế hoạch công tác tài chính, ngân sách tháng 03/2018:

I. Quản lý, điều hành thu, chi ngân sách nhà nước:

1. Về thu ngân sách nhà nước:

Để đảm bảo thu NSNN đạt dự toán do HĐND tỉnh giao và chỉ tiêu dự toán quý I/2018 do UBND tỉnh giao, Sở Tài chính phối hợp chặt chẽ với các cơ quan thu đôn đốc, kiểm tra, quản lý thu nộp thuế, đảm bảo tiến độ thu nộp ngân sách được giao.

2. Về chi ngân sách địa phương:

Điều hành chi ngân sách địa phương trong tháng 03/2018 theo dự toán quý I/2018 và dự toán giao từ đầu năm, không bổ sung ngoài dự toán. Đảm bảo chi tiền lương cho công chức, viên chức, chi an sinh xã hội và các nhiệm vụ chi theo chủ trương của tỉnh có liên quan đến hoạt động đón Tết Nguyên đán 2018 kịp thời. Thực hiện chi NSDP trên tinh thần tiết kiệm, hiệu quả.

II. Công tác tài chính, ngân sách:

1. Quản lý, điều hành ngân sách:

- Dự thảo công văn UBND tỉnh gửi Bộ Tài chính xác định số tăng (giảm) thu ngân sách địa phương năm 2017. Qua đó đề nghị Bộ Tài chính xem xét hỗ trợ địa phương để có nguồn cân đối.

- Công văn gửi các Sở, Ban, ngành, đoàn thể cấp tỉnh; các cơ quan Trung ương; UBND các huyện, thị xã, thành phố; Chi nhánh Ngân hàng Phát triển khu vực Đồng tháp – An Giang hướng dẫn công tác quyết toán ngân sách nhà nước hàng năm.

- Thông báo lịch quyết toán NSNN năm 2017 cho các huyện, thị xã, thành phố; thẩm định quyết định phân bổ dự toán của các huyện, thị xã, thành phố.

2. Công tác quản lý đầu tư XDCB:

- Gửi các huyện, thị xã, thành phố kế hoạch thu nợ năm 2018 chương trình cụm, tuyến dân cư vượt lũ.

- Đôn đốc quyết toán dự án hoàn thành đối với các chủ đầu tư chậm nộp báo cáo quyết toán theo kiến nghị của KTNN.

- Thông báo và phân bổ kinh phí nguồn miễn thù lợi phí và nguồn kinh phí thực hiện chính sách bảo vệ và phát triển đất trồng lúa theo Nghị định số 35/2015/NĐ-CP năm 2018 do cấp tỉnh quản lý cho các đơn vị và các huyện.

- Đôn đốc trả nợ vay đến hạn quý I/2018 chương trình kiên cố hóa kênh mương cho Ngân hàng Phát triển.

- Trình UBND tỉnh triển khai quyết toán niên độ ngân sách năm 2017.

- Phối hợp Sở Nông nghiệp và PTNT thực hiện quyết toán nguồn miễn thủy lợi phí và nguồn Nghị định 35 năm 2017.

3. Công tác quản lý tài chính các đơn vị HCSN:

- Triển khai công tác kiểm tra tài chính tại các đơn vị HCSN cấp tỉnh theo Kế hoạch kiểm tra công tác quản lý tài chính năm 2018.

- Tiếp tục đôn đốc các cơ quan, đơn vị trên địa bàn tỉnh báo cáo kết quả thực hiện cơ chế tự chủ tài chính theo Nghị định 130/2005/NĐ-CP, Nghị định 43/2006/NĐ-CP, Nghị định 16/2015/NĐ-CP năm 2017 theo mẫu biểu đã triển khai hướng dẫn.

- Thực hiện công tác Quyết toán năm 2017 theo Kế hoạch đã được phê duyệt của các cơ quan, đơn vị.

- Tổng hợp nhu cầu MSSC 2018 của các cơ quan, đơn vị báo cáo BGD trình UBND tỉnh phân bổ kinh phí thực hiện.

4. Công tác quản lý tài chính doanh nghiệp:

- Theo dõi, đôn đốc Công ty TNHH một thành viên Môi trường Đô thị An Giang thực hiện các bước của quá trình cổ phần hóa doanh nghiệp như: tổ chức bán cổ phần lần đầu ra công chúng sau khi có ý kiến của Bộ Tài chính và triển khai các bước tiếp theo.

- Đôn đốc Công ty cổ phần Điện nước xây dựng phương thoái vốn nhà nước đầu tư tại doanh nghiệp trình UBND tỉnh phê duyệt.

- Tổ chức triển khai công tác sáp nhập Quỹ Hỗ trợ xã hội hóa vào Quỹ Đầu tư phát triển tỉnh theo thông báo số 500/TB-VPUBND ngày 19/12/2017 của Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh.

- Tham mưu UBND tỉnh xây dựng Quy chế đánh giá đối với Kiểm soát viên doanh nghiệp 100% vốn nhà nước.

- Thẩm định trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt phương án cơ cấu lại doanh nghiệp nhà nước giai đoạn 2016-2020 của các doanh nghiệp 100% vốn nhà nước gồm: Công ty TNHH một thành viên Xô số Kiến thiết An Giang, Công ty TNHH MTV Khai thác Thủy lợi An Giang, Công ty TNHH MTV Xây lắp An Giang và Công ty TNHH MTV Phà An Giang.

5. Công tác quản lý giá – công sản:

a) Về công tác quản lý giá:

- Theo dõi thu thập thông tin cập nhật biến động giá cả thị trường.

- Tiếp tục tiếp nhận và theo dõi hồ sơ kê khai giá đối với cấp tỉnh và kiểm tra đôn đốc tình hình thực hiện kê khai giá đối với cấp huyện.

- Tham gia định giá tài sản theo yêu cầu của Tòa án tỉnh, Chi cục Quản lý thị trường, Công an tỉnh ...

b) Về công tác quản lý tài sản nhà nước:

- Cập nhật tình hình biến động tăng giảm tài sản năm 2017 của các cơ quan cấp tỉnh và cấp huyện. Rà soát và chốt dữ liệu tài sản trong chương trình phần mềm quản lý tài sản công của Bộ Tài chính.

- Phối hợp Sở Giao thông Vận tải hướng dẫn và kiểm tra việc nhập liệu tài sản là hạ tầng giao thông đường bộ.

- Soạn thảo và tham mưu trình UBND tỉnh thay thế các văn bản quy phạm pháp luật đã hết hiệu lực do hiện nay Chính phủ và Bộ Tài chính đã ban hành nhiều Nghị định, Thông tư hướng dẫn mới thay thế các Nghị định và Thông tư cũ.

- Hướng dẫn các đơn vị rà soát các tài sản dôi dư để đề xuất thanh lý bán trên các lĩnh vực: đất đai, trụ sở làm việc, xe ô tô, tài sản khác... để thu nộp ngân sách.

- Thường xuyên nắm bắt thông tin, thống kê giá cả, thiết bị, giá đất kịp thời phục vụ tốt cho công tác thẩm định.

6. Công tác thanh tra:

- Tổ chức triển khai thanh tra theo Kế hoạch thanh tra năm 2018.

- Ban hành các Kết luận còn tồn đọng của Kế hoạch thanh tra năm 2017.

- Đôn đốc các cơ quan, đơn vị thực hiện khắc phục theo kiến nghị của Kết luận thanh tra.

- Đảm bảo tiếp dân thường xuyên, định kỳ tại đơn vị; giải quyết đơn thư khiếu nại, tố cáo kịp thời khi có phát sinh.

7. Công tác Tin học – thống kê:

- Thực hiện kiểm tra đường truyền TABMIS kết nối các đơn vị Phòng Tài chính – KH cấp huyện và hỗ trợ các đơn vị xử lý các lỗi phát sinh trong quá trình sử dụng.

- Tiếp tục triển khai dự án CNTT theo chủ trương đã được UBND tỉnh phê duyệt.

- Tiếp tục hỗ trợ các đơn vị sử dụng hệ thống TABMIS 2018 và hỗ trợ cấu hình trên máy tính để sử dụng trên hệ thống mới.

- Thu hồi, cấp mới tài khoản TABMIS cho Phòng Tài chính – Kế hoạch TP. Châu Đốc và huyện Châu Phú.

8. Công tác cải cách thủ tục hành chính, đào tạo bồi dưỡng và công tác văn phòng:

- Hoàn chỉnh công tác đào tạo, bồi dưỡng và xây dựng kế hoạch đào tạo năm 2018

- Tăng cường công tác kiểm tra, kiểm soát thủ tục hành chính, thực hiện kiểm soát chặt chẽ việc ban hành, công khai, minh bạch thủ tục hành chính.

- Nâng cao chất lượng thực hiện và giám sát hoạt động tiếp nhận và trả kết quả theo cơ chế một cửa.

Trên đây là báo cáo tình hình thực hiện công tác quản lý tài chính – ngân sách một số lĩnh vực chủ yếu trong tháng 02/2018 và kế hoạch công tác tháng 03/2018 của Sở Tài chính. / *TM*

Nơi nhận:

- UBND tỉnh;
- Phòng TCKH cấp huyện;
- Trang thông tin điện tử Sở; website AG;
- BGĐ, các phòng và TT.TĐ&DVTC;
- Lưu: VT, PNS.

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**



Nguyễn Điền Tân

BÁO CÁO
THỰC HIỆN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2018
(Tháng 2)

ĐVT: triệu đồng

NỘI DUNG	DỰ TOÁN 2018		Thực hiện trong kỳ	Lũy kế từ đầu năm	% TH so	
	TW	ĐP			ĐP NĂM	CÙNG KỲ
1	2	3	4	5	6=5/3%	7
TỔNG THU NSNN TỪ KINH TẾ ĐỊA BÀN (I+II)	5.445.000	5.700.000	477.792	1.322.022	23,19	102,06
I. THU TỪ HOẠT ĐỘNG XUẤT NHẬP KHẨU	160.000	160.000	11.227	29.218	18,26	139,77
II. THU NỘI ĐỊA	5.285.000	5.540.000	466.564	1.292.804	23,34	101,44
II.1 Thu cân đối	5.285.000	5.540.000	466.402	1.292.572	23,33	101,44
Không kể tiền sử dụng đất, xổ số kiến thiết	3.668.000	3.923.000	228.911	835.336	21,29	122,80
1. Thu từ DNNN trung ương	365.000	365.000	16.111	37.487	10,27	76,63
<i>Trong đó: TW hưởng</i>			-	4.610		
2. Thu từ DNNN địa phương	665.000	665.000	13.530	51.075	7,68	35,71
3. Thu từ DN có vốn đầu tư nước ngoài	32.000	32.000	2.626	6.508	20,34	91,01
<i>Trong đó: TW hưởng</i>			54	1.654		
4. Thuế ngoài quốc doanh	870.000	870.000	55.497	376.260	43,25	214,01
<i>Trong đó: TW hưởng</i>				3.575		
- Cấp tỉnh quản lý		176.800	17.457	248.129	140,34	462,53
- Cấp huyện quản lý		693.200	38.041	124.556	17,97	101,96
5. Lệ phí trước bạ	265.000	265.000	16.249	50.632	19,11	222,01
6. Thuế SD đất phi nông nghiệp	10.000	10.000	100	388	3,88	134,15
7. Thuế thu nhập cá nhân	529.000	529.000	30.626	76.955	14,55	101,41
8. Thu thuế BVMT	480.000	480.000	48.453	83.028	17,30	122,53
- NSTW hưởng 100%	301.400	301.400	31.102	52.816	17,52	120,30
- Phân chia NSTW và NSĐP	178.600	178.600	17.350	30.211	16,92	126,64
9. Thu phí và lệ phí	120.000	161.580	17.558	45.562	28,20	54,42
<i>Trong đó: Phí và lệ phí trung ương</i>	30.000	30.000	669	2.748	9,16	81,07
10. Thu tiền sử dụng đất	250.000	250.000	13.130	40.156	16,06	75,16
- Cấp tỉnh		155.400	8.157	16.120	10,37	97,97
- Cấp huyện		94.600	4.973	24.036	25,41	65,01
11. Thu tiền cho thuê mặt đất mặt nước	80.000	80.000	925	1.700	2,12	16,30
12. Các khoản thu tại xã	25.000	25.000	340	583	2,33	19,73
13. Thu khác	200.000	313.420	26.733	66.657	21,27	190,11
- Thu phạt VPHC	136.000	162.190	8.791	22.694	13,99	91,05
+ TW hưởng	136.000	136.000	6.384	16.877	12,41	79,38
+ ĐP hưởng		26.190	2.406	5.817	22,21	158,71
- Thu từ hoạt động CBL, KD trái pháp luật	10.000	10.310	691	4.221	40,94	115,35
<i>Trong đó: TW hưởng</i>			239	3.763		
- Các khoản khác	54.000	140.920	17.252	39.743	28,20	613,60
<i>Trong đó: TW hưởng</i>			(496)	1.689		
14. Thu cấp quyền khai thác khoáng sản (TW hưởng)	22.000	22.000	-	437	1,99	7,05
15. Thu cổ tức, lợi nhuận được chia	5.000	105.000	-	37.832	36,03	
16. Thu Xổ số kiến thiết	1.367.000	1.367.000	224.523	417.311	30,53	77,17
II.2 Các khoản thu để lại QL qua ngân sách	-	-	162	231		114,32
- Thu nhân dân đóng góp			162	231		114,32
TỔNG THU NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	13.126.699	13.381.699	1.079.247	2.505.903	18,73	
1. Thu cân đối ngân sách từ KTĐB	4.817.600	5.072.600	428.612	1.204.633	23,75	
2. Thu bổ sung từ NS cấp trên	8.309.099	8.309.099	650.635	1.301.270	15,66	
- Thu bổ sung cân đối + bổ sung tiền lương	6.121.769	6.121.769	510.140	1.020.280	16,67	
- Thu bổ sung có mục tiêu	2.187.330	2.187.330	140.495	280.990	12,85	

BÁO CÁO
THỰC HIỆN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG 2018
(Tháng 2)

Đơn vị : triệu đồng

NỘI DUNG	DT 2018		Thực hiện trong kỳ	Lũy kế từ đầu năm	% TH SO	
	TW	ĐP			ĐP NĂM	CÙNG KỲ
	1	2		3	4=3/2%	5
TỔNG CHI NSDP (I+II+III+IV)	13.033.199	13.288.199	1.058.617	1.517.754	11,42	117,06
I/- CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	4.414.041	4.500.041	298.463	357.140	7,94	144,80
1) Chi đầu tư XD CB	4.412.941	4.412.941	298.463	357.140	8,09	144,80
2) Chi trả nợ lãi vay	1.100	1.100	-	-	-	-
3) Bổ sung các Quỹ (ĐTPT; BVMT)		86.000				
II/- CHI THƯỜNG XUYÊN	8.399.198	8.564.788	760.154	1.160.614	13,55	110,54
1) Chi sự nghiệp kinh tế		1.013.826	54.859	65.767	6,49	130,86
- Chi SN nông, lâm, thủy lợi		300.680	18.275	23.526	7,82	155,34
- Chi SN giao thông		82.300	9.937	10.647	12,94	95,11
- Chi SN kinh tế khác		569.245	26.647	31.595	5,55	132,08
2) Chi sự nghiệp văn xã		5.267.076	452.610	729.370	13,85	104,95
a- Chi SN giáo dục và đào tạo	3.384.880	3.474.052	326.234	518.559	14,93	111,52
b- Chi SN y tế		970.743	32.374	48.389	4,98	84,18
c- Chi SN nghiên cứu khoa học và công nghệ	75.943	75.943	4.419	10.431	13,73	57,80
d- Chi SN văn hóa - thông tin		94.921	9.097	15.183	16,00	92,86
e- Chi SN phát thanh - truyền hình		27.072	2.323	3.981	14,70	109,63
f- Chi SN thể dục - thể thao		67.990	8.219	14.184	20,86	96,40
g- Chi đảm bảo xã hội		496.356	69.943	118.644	23,90	99,07
h- Chi sự nghiệp văn xã khác		60.000			-	-
3) Chi quản lý hành chính		741.824	76.150	128.381	17,31	104,74
4) Chi an ninh, quốc phòng địa phương		135.982	20.342	26.383	19,40	101,14
5) Chi sự nghiệp hoạt động môi trường		161.950	1.387	1.887	1,17	80,22
6) Chi ngân sách xã		1.060.333	143.606	196.267	18,51	145,35
7) Chi khác ngân sách		113.523	11.201	12.559	11,06	67,27
8) Chi từ nguồn TW bổ sung có mục tiêu	70.274	70.274	-	-	-	-
III/- CHI BỔ SUNG QUỸ DỰ TRỮ TÀI CHÍNH	1.170	1.170			-	-
IV/- DỰ PHÒNG	218.790	222.200			-	-

BÁO CÁO THỰC HIỆN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2018
(Tháng 2)

ĐVT: triệu đồng

NỘI DUNG	TỔNG			TỈNH			HUYỆN			LONG XUYÊN			CHÂU ĐỐC				
	BTC giao	DT	Thực hiện trong kỳ	Lũy kế từ đầu năm	%	DT	Thực hiện trong kỳ	Lũy kế từ đầu năm	%	DT	Thực hiện trong kỳ	Lũy kế từ đầu năm	%	DT	Thực hiện trong kỳ	Lũy kế từ đầu năm	%
TỔNG THU NSNN TỪ KINH TẾ ĐỊA BÀN (H-II)	5.445.000	5.700.000	477.972	1.322.022	23,19	4.031.590	3.621.231	988.036	24,51	1.668.410	115.561	333.986	20,02	598.900	13.613	29.187	12,76
THU TỪ HOẠT ĐỘNG XUẤT NHẬP KHẨU	160.000	160.000	11.227	29.218	18,26	160.000	11.227	29.218	18,26	-	-	-	-	-	-	-	-
THU NỘI ĐỊA	5.285.000	5.540.000	466.564	1.292.804	23,34	3.871.590	351.004	958.818	24,77	1.668.410	115.561	333.986	20,02	598.900	13.613	29.187	12,76
1. Thu cần đối	5.285.000	5.540.000	466.402	1.292.572	23,33	3.871.590	351.004	958.818	24,77	1.668.410	115.598	333.755	20,00	598.900	13.613	29.187	12,76
Chống kế tiền sử dụng đất, xổ số kiến thiết	3.668.000	3.923.000	228.911	835.336	21,29	2.349.190	118.323	525.386	22,36	1.573.810	110.587	309.950	19,69	578.900	12.526	27.176	15,21
Thu từ DNNN trung ương	365.000	365.000	16.111	37.487	10,27	365.000	15.052	35.117	9,62	-	-	2.371	8	-	78	118	-
<i>Trong đó: NSTW hưởng</i>	-	-	-	4.610	-	-	-	4.610	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Thu từ DNNN địa phương	665.000	665.000	13.530	51.075	7,68	647.660	12.869	49.006	7,57	17.340	662	2.069	11,93	11.000	206	407	3,70
Thu từ DN có vốn đầu tư nước ngoài	32.000	32.000	2.626	6.508	20,34	32.000	2.626	6.508	20,34	-	-	-	-	-	-	-	-
<i>Trong đó: NSTW hưởng</i>	-	-	54	1.654	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Thuế ngoài quốc doanh	870.000	870.000	55.497	376.260	43,25	176.800	17.457	251.703	142,37	693.200	38.040	124.556	17,97	277.000	15.045	53.731	19,40
<i>Trong đó: NSTW hưởng</i>	-	-	-	3.575	-	-	-	3.575	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Lệ phí trước bạ	265.000	265.000	16.249	50.632	19,11	-	0	0	0	265.000	16.249	50.632	19,11	155.500	8.942	23.194	14,92
Thuế SD đất phi nông nghiệp	10.000	10.000	100	388	3,88	-	0	0	0	10.000	100	388	3,88	6.560	85	340	5,18
Thuế thu nhập cá nhân	529.000	529.000	30.626	76.955	14,55	280.700	16.697	40.335	14,37	248.300	13.929	36.620	14,75	80.000	5.067	13.516	16,89
Thu thuế BHYT	480.000	480.000	48.453	83.028	17,30	480.000	48.287	82.699	17,23	-	166	328	-	-	-	-	-
- NSTW hưởng 100%	301.400	301.400	31.102	52.816	17,32	301.400	30.998	52.609	17,45	-	104	207	-	-	-	-	-
- Phần chia NSTW và NSDP	178.600	178.600	17.350	30.211	16,92	178.600	17.289	30.090	16,85	-	62	121	-	-	-	-	-
Thu phi và lệ phí	120.000	161.580	17.558	45.562	28,20	55.400	1.317	5.036	9,09	106.180	16.241	40.526	38,17	12.990	2.090	7.110	54,73
Thu phi và lệ phí tỉnh	30.000	30.000	669	2.748	9,16	20.400	293	1.508	7,39	9.600	375	1.240	12,92	1.000	74	166	16,63
- Phi và lệ phí tỉnh	35.000	35.000	2.294	6.275	17,93	35.000	1.023	3.528	10,08	65.684	10.831	27.560	41,96	4.290	1.226	5.135	119,70
- Phi và lệ phí huyện	33.320	65.684	10.831	27.560	41,96	-	0	0	0	9.216	3.765	8.979	97,42	700	402	912	130,35
- Phi và lệ phí xã (đô, chợ, khác)	9.216	9.216	3.765	8.979	97,42	-	-	-	-	9.216	3.765	8.979	97,42	700	402	912	130,35
Thu tiền cho thuê mặt đất mặt nước	250.000	250.000	13.130	40.156	16,06	155.400	8.157	16.120	10,37	94.600	4.973	24.036	25,41	20.000	6.312	12.452	62,26
Thu tiền cho thuê mặt đất mặt nước	80.000	80.000	925	1.700	2,12	72.320	-	60	0,08	7.680	925	1.640	21,35	6.000	791	1.471	24,51
<i>Trong đó: NS tỉnh hưởng</i>	-	-	-	583	2,33	-	-	-	-	25.000	340	583	2,33	2.900	50	110	11,0
Các khoản thu tại xã	25.000	25.000	340	583	2,33	-	-	-	-	25.000	340	583	2,33	2.900	50	110	11,0
Thu khác	200.000	313.420	26.733	66.657	21,27	112.310	4.219	16.652	14,83	201.110	22.714	50.006	24,86	26.950	1.695	4.098	15,21
Thu phạt VPHC	136.000	162.190	8.791	22.694	13,99	101.100	4.250	11.142	11,02	61.090	4.541	11.552	18,91	6.200	737	1.672	26,97
+ TW hưởng	136.000	136.000	6.384	16.877	12,41	93.100	3.949	10.386	11,16	42.900	2.435	6.492	15,13	4.500	422	1.010	22,44
+ ĐP hưởng	26.190	26.190	2.406	5.817	22,21	8.000	301	757	9,46	18.190	2.106	5.060	27,82	1.700	315	662	38,96
<i>Trong đó: NS tỉnh hưởng</i>	-	-	-	1.689	-	-	-	328	665	-	-	-	665	-	-	-	64
Thu từ hoạt động CBL, KD trái pháp luật	10.000	10.310	691	4.221	40,94	6.210	226	3.323	53,51	4.100	465	898	21,90	500	0	0	0,04
+ TW hưởng	-	-	239	3.763	-	-	226	3.323	-	-	-	-	-	-	-	-	-
+ ĐP hưởng	-	-	452	457	-	-	-	452	457	-	-	-	-	-	-	-	-
Các khoản khác	54.000	140.920	17.252	39.743	28,20	5.000	(457)	2.187	43,73	135.920	17.709	37.556	27,63	20.250	957	2.426	11,98
+ TW hưởng	-	-	(496)	1.689	-	-	(497)	1.635	-	-	-	-	-	-	-	-	-
+ ĐP hưởng	-	-	17.748	38.053	-	-	40	551	-	-	-	-	-	-	-	-	-
<i>Trong đó: NS tỉnh hưởng</i>	-	-	-	437	-	-	-	437	1,99	-	-	-	-	-	-	-	-
Thu cấp quyền khai thác khoáng sản (TW hưởng)	22.000	22.000	-	437	1,99	22.000	-	437	1,99	-	-	-	-	-	-	-	-
Thu cổ tức, lợi nhuận được chia	5.000	105.000	-	37.832	36,03	105.000	-	37.832	36,03	-	-	-	-	-	-	-	-
Thu Xổ số kiến thiết	1.367.000	1.367.000	224.523	417.311	30,53	1.367.000	224.523	417.311	30,53	-	-	-	-	-	-	-	-
Các khoản thu để lại quản lý qua ngân sách	-	-	162	231	-	-	-	162	231	-	-	-	-	-	-	-	-
Thu nhân dân đóng góp	-	-	162	231	-	-	-	162	231	-	-	-	-	-	-	-	-
TỔNG THU NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	13.126.699	13.381.699	1.079.247	2.505.903	18,73	7.487.358	622.870	1.466.653	19,59	5.894.341	456.377	1.039.249	17,63	653.718	65.784	141.032	21,57
1. Thu cần đối ngân sách từ KTDĐ	4.817.600	5.072.600	428.612	1.204.633	23,75	3.474.030	319.600	887.409	25,54	1.598.570	109.012	317.223	19,84	582.400	39.045	113.500	19,49
2. Thu bổ sung từ NS cấp trên	8.309.099	8.309.099	650.635	1.301.270	15,66	4.013.328	303.270	579.244	14,43	4.295.771	347.365	722.026	16,81	71.318	26.739	27.529	38,60
- Thu bổ sung cân đối + bổ sung tiền lương	6.121.769	6.121.769	510.140	1.020.280	16,67	1.933.287	176.062	354.544	18,33	4.188.482	334.078	665.844	15,90	62.187	15.547	15.547	25,00
- Thu bổ sung có mục tiêu	2.187.330	2.187.330	140.495	280.990	12,85	2.080.041	127.208	224.808	10,81	107.289	13.287	56.182	52,37	9.132	11.192	11.192	131,21

NỘI DUNG	TRITON			TINH BIEN			AN PHU					
	DT	Thực hiện trong kỳ	Lấy kế từ đầu năm	%	DT	Thực hiện trong kỳ	Lấy kế từ đầu năm	%	DT	Thực hiện trong kỳ	Lấy kế từ đầu năm	%
TỔNG THU NSNN TỪ KINH TẾ ĐỊA BÀN (HII)	75.230	7.552	24.249	32,23	74.580	7.077	17.089	22,91	60.000	8.360	15.949	26,58
THU TỪ HOẠT ĐỘNG XUẤT NHẬP KHẨU	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
L. THU NỘI ĐỊA	75.230	7.552	24.249	32,23	74.580	7.077	17.089	22,91	60.000	8.360	15.949	26,58
1.1 Thu cần đối	75.230	7.552	24.249	32,23	74.580	7.077	17.089	22,91	60.000	8.360	15.949	26,58
Không kể tiền sử dụng đất, số số kiến thiết	74.230	7.517	23.605	31,80	72.480	6.898	16.174	22,32	58.000	8.226	15.387	26,53
1. Thu từ DNNN trung ương	-	973	2.197	-	-	-	36	-	-	-	-	-
<i>Trong đó: NSTW hưởng</i>	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2. Thu từ DN có vốn đầu tư nước ngoài	250	90	184	73,66	550	77	362	65,75	70	1	62	88,09
<i>Trong đó: NSTW hưởng</i>	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
4. Thuế ngoài quốc doanh	39.000	2.317	8.453	21,67	40.000	4.152	9.180	22,95	23.000	2.130	5.178	22,51
<i>Trong đó: NSTW hưởng</i>	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
5. Lệ phí trước bạ	7.200	680	1.342	18,64	4.400	213	587	13,34	7.400	630	1.291	17,45
5. Thuế SD đất phi nông nghiệp	50	-	0	0,35	50	-	0	0,39	10	-	0	3,27
7. Thuế thu nhập cá nhân	11.200	906	1.640	14,65	11.650	591	1.681	14,43	9.200	393	1.062	11,55
8. Thu thuế BVMT	-	-	-	-	-	166	328	-	-	-	-	-
- NSTW hưởng 100%	-	-	-	-	-	104	207	-	-	-	-	-
- Phần chia NSTW và NSEDP	-	-	-	-	-	62	121	-	-	-	-	-
2. Thu phí và lệ phí	5.580	2.151	4.097	73,43	6.430	712	2.113	32,87	2.820	237	1.083	38,41
- Phí và lệ phí trung ương	2.000	-	19	0,94	-	20	79	-	-	-	63	94
- Phí và lệ phí tỉnh	-	63	123	-	-	73	144	-	-	-	63	171
- Phí và lệ phí huyện	2.140	2.026	3.825	178,72	3.568	550	1.668	46,74	1.217	112	734	60,33
- Phí và lệ phí xã (đò, chợ, khác)	350	62	132	37,58	1.862	69	222	11,94	413	22	84	20,40
3. Thu tiền sử dụng đất	1.000	35	645	64,46	2.100	179	915	43,56	2.000	135	562	28,09
1. Thu tiền cho thuê mặt đất mặt nước	50	5	10	19,69	-	-	-	-	20	3	3	17,01
<i>Trong đó: NS tỉnh hưởng</i>	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2. Các khoản thu tại xã	1.100	-	-	-	1.100	40	40	3,64	2.000	-	53	2,63
3. Thu khác	9.800	395	5.681	57,97	8.300	948	1.847	22,25	13.480	4.834	6.655	49,37
- Thu phát VPHC	4.600	301	659	14,33	3.100	405	1.156	37,30	3.300	169	399	12,08
+ TW hưởng	3.500	199	472	13,48	1.800	158	544	30,23	2.000	83	223	11,14
+ ĐP hưởng	1.100	102	187	17,03	1.300	247	612	47,08	1.300	86	176	13,53
<i>Trong đó: NS tỉnh hưởng</i>	-	19	27	-	-	13	29	-	-	3	34	-
- Thu từ hoạt động CBL, KD trái pháp luật	-	-	-	-	400	313	313	78,22	-	-	318	-
+ TW hưởng	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
+ ĐP hưởng	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Các khoản khác	5.200	94	5.022	96,58	4.800	230	378	7,87	10.180	4.665	5.938	58,33
+ TW hưởng	-	-	-	-	-	1	1	-	-	-	38	-
+ ĐP hưởng	94	94	5.022	-	-	229	377	-	-	4.665	5.900	-
<i>Trong đó: NS tỉnh hưởng</i>	-	-	25	-	-	1	2	-	-	12	17	-
- Thu có tức, lợi nhuận được chia	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Thu Xổ số kiến thiết	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Các khoản thu để lại quản lý qua ngân sách	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Thu nhân dân đóng góp	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
TỔNG THU NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	509.739	39.226	109.498	21,48	498.771	42.131	92.029	18,45	494.731	48.161	112.763	22,79
1. Thu cần đối ngân sách từ KTDĐ	69.480	6.207	21.203	30,52	72.230	6.631	15.684	21,71	57.930	8.161	14.993	25,88
2. Thu bổ sung từ NS cấp trên	440.259	33.019	88.295	20,06	426.541	35.500	76.345	17,90	436.801	40.000	97.770	22,38
- Thu bổ sung cần đối + bổ sung tiền lương	427.682	33.019	73.901	17,28	413.889	35.500	71.135	17,19	427.459	40.000	90.000	21,05
- Thu bổ sung có mục tiêu	12.578	-	14.394	114,44	12.652	-	5.210	41,18	9.342	-	7.770	83,17

BÁO CÁO
THỰC HIỆN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG 2018
(Tháng 2)

ĐVT: triệu đồng

NỘI DUNG	TỔNG			TỈNH			HUYỆN			LONG XUYỀN			CHAU ĐỐC							
	DT	Thực hiện trong kỳ	Lũy kế từ đầu năm	%	DT	Thực hiện trong kỳ	Lũy kế từ đầu năm	%	DT	Thực hiện trong kỳ	Lũy kế từ đầu năm	%	DT	Thực hiện trong kỳ	Lũy kế từ đầu năm	%				
TỔNG CHI NSDP (I+II+III+IV)	13.288.199	1.058.617	1.517.754	11,42	7.414.263	438.048	585.063	7,89	5.873.936	620.569	932.691	15,88	653.628	89.584	106.670	16,32	385.444	29.464	55.590	14,42
- CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	4.500.041	298.463	357.140	7,94	4.167.434	265.036	313.070	7,51	332.607	33.427	44.070	13,25	93.703	11.946	13.409	14,31	71.897	2.500	9.214	12,82
1) Chi đầu tư XD CB	4.412.941	298.463	357.140	8,09	4.080.334	265.036	313.070	7,67	332.607	33.427	44.070	13,25	93.703	11.946	13.409	14,31	71.897	2.500	9.214	12,82
2) Chi trả nợ lãi vay	1.100	-	-	-	1.100	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3) Bổ sung các Quỹ (ĐPPT; BVM)	86.000	-	-	-	86.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
4) CHI THƯỜNG XUYÊN	8.564.788	760.154	1.160.614	13,55	3.138.809	173.012	271.992	8,67	5.425.979	587.142	888.621	16,38	546.975	77.638	93.261	17,05	305.947	26.964	46.375	15,16
1) Chi sự nghiệp kinh tế	1.013.826	54.859	65.767	6,49	535.677	17.022	25.111	4,69	478.149	37.837	40.656	8,50	33.880	10.031	10.738	31,69	26.346	1.264	1.587	6,02
- Chi SN nông, lâm, thủy lợi	300.680	18.275	23.526	7,82	197.351	9.415	14.483	7,34	103.329	8.860	9.042	8,75	2.428	41	41	1,68	3.339	74	102	3,06
- Chi SN giao thông	82.300	9.937	10.647	12,94	40.000	891	1.084	2,71	42.300	9.046	9.563	22,61	4.400	-	-	-	5.300	-	-	-
- Chi SN kinh tế khác	569.245	26.647	31.595	5,55	246.024	6.716	9.544	3,88	323.221	19.931	22.051	6,82	26.052	9.990	10.697	41,06	16.707	1.191	1.485	8,89
2) Chi sự nghiệp văn xã	5.267.076	452.610	729.370	13,85	1.978.096	106.828	176.633	8,93	3.288.981	345.782	552.737	16,81	340.100	49.926	59.615	17,53	170.798	17.005	29.532	17,29
a- Chi SN giáo dục và đào tạo	3.474.052	326.234	518.559	14,93	698.327	55.022	93.683	13,42	2.775.725	271.212	424.876	15,31	287.289	43.169	43.284	15,07	139.647	11.572	21.884	15,67
b- Chi SN y tế	970.743	32.374	48.389	4,98	966.543	32.035	47.675	4,93	4.200	339	714	17,00	900	-	-	-	600	-	-	-
c- Chi SN nghiên cứu khoa học và công nghệ	75.943	4.419	10.431	13,73	75.943	4.419	10.431	13,73	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
d- Chi SN văn hóa - thông tin	94.921	9.097	15.183	16,00	65.257	4.952	9.082	13,92	29.665	4.145	6.101	20,57	3.725	299	708	19,01	2.268	116	252	11,11
e- Chi SN phát thanh - truyền hình	27.072	2.323	3.981	14,70	400	0	0	0,00	26.672	2.323	3.981	14,92	2.114	268	360	17,03	2.373	136	258	10,86
f- Chi SN thể dục - thể thao	67.990	8.219	14.184	20,86	53.284	6.360	9.818	18,43	14.705	1.859	4.366	29,69	1.440	187	397	27,58	1.694	56	303	17,88
g- Chi đảm bảo xã hội	496.356	69.943	118.644	23,90	58.341	4.039	5.944	10,19	438.014	65.904	112.700	25,73	44.632	6.002	14.866	33,31	24.217	5.126	6.836	28,23
h- Chi sự nghiệp văn xã khác	60.000	-	-	-	60.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3) Chi quản lý hành chính	741.824	76.150	128.381	17,31	352.787	27.865	47.146	13,36	389.037	48.285	81.234	20,88	34.037	4.227	7.937	23,32	33.768	3.398	5.535	16,39
4) Chi an ninh, quốc phòng địa phương	135.982	20.342	26.383	19,40	77.227	10.570	11.570	14,98	58.755	9.772	14.813	25,21	4.410	350	1.350	30,61	4.900	523	693	14,15
5) Chi sự nghiệp hoạt động môi trường	161.950	1.387	1.887	1,17	60.000	60	60	0,10	101.950	1.327	1.827	1,79	42.000	-	-	-	10.500	1.213	1.546	14,72
6) Chi ngân sách xã	1.060.333	143.606	196.267	18,51	-	0	0	-	1.060.333	143.606	196.267	18,51	90.008	13.007	13.482	14,98	56.335	3.560	7.482	13,28
7) Chi khác ngân sách	113.523	11.201	12.559	11,06	64.748	10.667	11.472	17,72	48.775	534	1.087	2,23	2.540	97	139	5,47	3.300	-	-	-
8) Chi từ nguồn TW bổ sung có mục tiêu	70.274	-	-	-	70.274	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
II/- CHI BỔ SUNG QUỸ DỰ TRÙ TÀI CHÍNH	1.170	-	-	-	1.170	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
VI/- DỰ PHÒNG	222.200	-	-	-	106.850	-	-	-	115.350	-	-	-	12.950	-	-	-	-	7.600	-	-

NỘI DUNG	THOẠI SƠN				TRỊ TRÓN				TỈNH BIÊN				AN PHÚ			
	DT	Thực hiện trong kỳ	Lũy kế từ đầu năm	%	DT	Thực hiện trong kỳ	Lũy kế từ đầu năm	%	DT	Thực hiện trong kỳ	Lũy kế từ đầu năm	%	DT	Thực hiện trong kỳ	Lũy kế từ đầu năm	%
TỔNG CHỈ NSĐP (I+II+III+IV)	531.999	58.545	92.586	17,40	506.714	52.651	74.818	14,77	498.371	49.876	80.713	16,20	494.131	75.231	88.055	17,82
I/- CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	19.879	2.465	2.465	12,40	17.089	2.160	2.160	12,64	19.235	2.245	2.245	11,67	16.643	500	2.365	14,21
1) Chi đầu tư XDCB	19.879	2.465	2.465	12,40	17.089	2.160	2.160	12,64	19.235	2.245	2.245	11,67	16.643	500	2.365	14,21
2) Chi trả nợ lãi vay																
3) Bổ sung các Quỹ (ĐPTT; BVMIT)																
II/- CHI THUỐC XUYỀN	501.620	56.080	90.121	17,97	479.725	50.491	72.658	15,15	469.336	47.631	78.468	16,72	467.739	74.731	85.690	18,32
1) Chi sự nghiệp kinh tế	57.397	7.290	7.379	12,86	56.611	39	219	0,39	40.926	984	1.534	3,75	34.319	761	761	2,22
- Chi SN nông, lâm, thủy lợi	17.150	-	10	0,06	16.969	-	-	-	6.773	17	32	0,48	6.569	19	19	0,29
- Chi SN giao thông	3.300	1.890	1.890	57,28	3.300	39	119	3,60	3.300	119	170	5,15	3.300	-	-	-
- Chi SN kinh tế khác	36.247	5.400	5.479	15,12	35.742	-	100	0,28	30.353	848	1.332	4,39	23.550	742	742	3,15
2) Chi sự nghiệp văn xã	287.969	28.236	51.702	17,95	278.465	30.744	50.346	18,08	276.184	27.214	44.581	16,14	288.012	44.006	47.617	16,53
a- Chi SN giáo dục và đào tạo	249.543	21.867	40.356	16,17	239.504	27.065	34.676	14,48	240.263	24.179	38.425	15,99	238.701	30.777	34.056	14,27
b- Chi SN y tế	300	-	-	-	300	-	-	-	-	25	50	16,67	300	80	80	26,67
c- Chi SN nghiên cứu khoa học và công nghệ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
d- Chi SN văn hóa - thông tin	2.768	235	406	14,67	2.730	388	606	22,20	2.944	452	610	20,75	2.684	698	698	26,01
e- Chi SN phát thanh - truyền hình	2.681	335	494	18,44	2.839	219	358	12,60	2.812	230	356	12,65	2.251	264	512	22,76
f- Chi SN thể dục - thể thao	1.519	121	276	18,20	1.312	36	415	31,59	1.487	78	692	46,57	1.802	538	623	34,58
g- Chi đảm bảo xã hội	31.159	5.678	10.169	32,64	31.780	3.036	14.292	44,97	28.377	2.249	4.446	15,67	42.273	11.648	11.648	27,55
h- Chi sự nghiệp văn xã khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3) Chi quản lý hành chính	35.230	3.521	6.630	18,82	32.152	3.352	5.141	15,99	38.370	4.712	9.474	24,69	32.428	6.386	8.487	26,17
4) Chi an ninh, quốc phòng địa phương	4.650	1.049	1.049	22,57	5.082	516	986	19,40	5.770	1.191	1.794	31,09	7.243	2.453	4.311	59,52
5) Chi sự nghiệp hoạt động môi trường	4.850	-	-	-	4.000	26	87	2,16	4.000	29	58	1,44	8.000	-	-	-
6) Chi ngân sách xã	106.660	15.979	23.353	21,90	97.940	15.795	15.795	16,13	98.406	13.379	20.463	20,79	94.237	21.125	24.515	26,01
7) Chi khác ngân sách	4.865	5	8	0,16	5.475	19	85	1,56	5.680	122	565	9,94	3.500	-	-	-
8) Chi từ nguồn TW bổ sung có mục tiêu	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
II/- CHI BỔ SUNG QUỸ DỰ TRÙ TÀI CHÍNH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
V/- DỰ PHÒNG	10.500	-	-	-	9.900	-	-	-	9.800	-	-	-	9.750	-	-	-